

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH
THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 28 BC/CTCPNS
V/v: Giải trình lợi nhuận quý 4/2017
So với cùng kỳ

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh quý 4/2017 và quý 4/2016 của Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên.

Công ty giải trình lợi nhuận quý 4/2017 giảm so với quý 4/2016 như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng	49.448.975.361	44.396.140.558	111
Giá vốn hàng bán	26.786.375.607	23.552.280.689	113,8
Chi phí bán hàng	15.622.828.182	10.807.179.030	144,6
Chi phí quản lý Doanh nghiệp	7.048.324.081	4.622.183.747	152
Lợi nhuận sau thuế	(2.805.426.994)	1.218.644.473	

Nguyên nhân:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 5.052.834.803 đồng, tương đương tăng 11 %, do tăng sản lượng nước doanh thu xây lắp các công trình .

Giá vốn hàng bán tăng 3.254.094.918 đồng, tương đương tăng 13,8% do doanh thu tăng dẫn đến chi phí tăng và trong kỳ Công ty có trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí bán hàng tăng 4.815.649.152 đồng tương ứng tăng 44,6% do Công ty sửa chữa, cải tạo các tuyến ống đã cũ.

Chi phí quản lý tăng do Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi các công trình xây lắp sử dụng vốn ngân sách nhưng Nhà nước chưa bố trí vốn để trả. Chi phí tiền lương và các khoản chi phí tăng.

=> Tỷ lệ tăng doanh thu thấp hơn tỷ lệ tăng chi phí dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 4/2017 lỗ 2.805.426.994 đồng.

Vậy Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên xin được giải trình để Ủy ban chứng khoán Nhà nước được rõ.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT



CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – CÔNG TY MẸ

Nơi nhận: Phòng Tổ chức hành chính

Quý 4/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VN Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		105,475,567,172	102,010,507,831
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,528,257,512	22,572,322,229
1. Tiền	111	VI.01	12,124,064,209	6,077,247,229
2. Các khoản tương đương tiền	112		404,193,303	16,495,075,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	55,217,730,287	32,207,264,800
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		55,217,730,287	32,207,264,800
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22,047,876,216	24,200,657,027
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	19,376,402,501	21,773,530,955
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,943,102,000	1,281,124,800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	2,870,472,745	2,953,052,915
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,144,590,477)	(1,807,506,406)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	2,489,447	454,763

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	14,702,946,270	21,151,333,543
1. Hàng tồn kho	141		16,473,942,172	21,905,816,710
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,770,995,902)	(754,483,167)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		978,756,887	1,878,930,232
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	476,753,358	1,419,543,075
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		501,528,229	458,911,857
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	475,300	475,300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		377,619,909,887	383,224,632,373
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		537,042,000	681,685,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03	537,042,000	681,685,000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		360,501,964,631	359,409,779,534
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	360,445,932,373	359,332,147,276
- Nguyên giá	222		571,629,291,351	544,356,384,151
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(211,183,358,978)	(185,024,236,875)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	56,032,258	77,632,258
- Nguyên giá	228		108,000,000	108,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(51,967,742)	(30,367,742)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	5,371,844,471	12,137,905,273
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,371,844,471	12,137,905,273
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	4,000,000,000	3,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		4,000,000,000	3,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,209,058,785	7,995,262,566
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	7,209,058,785	7,995,262,566
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		483,095,477,059	485,235,140,204

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330)	300		232,496,397,135	228,602,323,294
I. Nợ ngắn hạn	310		95,766,211,853	86,329,598,385
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	22,726,231,509	25,182,127,381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		360,242,460	195,076,074
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	4,052,908,410	2,574,402,519
4. Phải trả người lao động	314		9,656,510,733	10,557,666,416
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	3,622,992,771	1,326,341,904
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	45,525,811,343	34,928,891,039
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	8,005,258,344	9,328,717,658
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.17	1,816,256,283	2,236,375,394
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		136,730,185,282	142,272,724,909
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		50,591,950	175,978,473

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	136,679,593,332	142,096,746,436
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)	400		250,599,079,924	256,632,816,910
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	250,575,072,324	256,596,809,310
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160,000,000,000	160,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160,000,000,000	160,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		107,705,310,448	107,705,310,448
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,929,699,327	6,561,712,302
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(28,059,937,451)	(17,670,213,440)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(32,083,612,229)	(23,045,894,743)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		4,023,674,778	5,375,681,303
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.18	24,007,600	36,007,600
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		24,007,600	36,007,600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		483,095,477,059	485,235,140,204

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2018



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Quang Mãi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - TOÀN CÔNG TY

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	49,448,975,361	44,396,140,558	163,200,154,645	154,394,871,995
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		49,448,975,361	44,396,140,558	163,200,154,645	154,394,871,995
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	26,786,375,607	23,532,280,689	70,218,877,331	73,049,354,161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		22,662,599,754	20,863,859,869	92,981,277,314	81,345,517,834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	979,252,938	1,033,919,775	2,911,341,436	3,089,564,610
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3,539,716,935	3,703,424,400	13,605,225,041	13,724,066,869
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,746,794,623	3,222,964,951	10,746,533,483	11,590,969,538
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	15,622,828,182	10,807,179,030	54,166,728,483	46,694,901,893
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	7,048,324,081	4,622,183,747	19,605,694,084.00	14,467,265,178
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(2,569,016,506)	2,764,992,467	8,514,971,142	9,548,848,504
11. Thu nhập khác	31	VII.6	373,699	(69,474,174)	195,806,145	(27,988,758)
12. Chi phí khác	32	VII.7	50	-	18,676,206	6,843,530
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		373,649	(69,474,174)	177,129,939	(34,832,288)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(2,568,642,857)	2,695,518,293	8,692,101,081	9,514,016,216
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	236,784,137	1,476,873,820	4,521,868,342	4,138,334,913
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(2,805,426,994)	1,218,644,473	4,170,232,739	5,375,681,303
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2018
 Chủ tịch HĐQT 

 Nguyễn Quang Mãi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - KV CỔ PHẦN HÓA
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		47,788,070,161	41,293,215,839	153,139,518,738	143,979,895,389
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp D/Vụ (10=01-02)	10		47,788,070,161	41,293,215,839	153,139,518,738	143,979,895,389
4. Giá vốn hàng bán	11		24,888,845,826	20,492,679,038	59,851,266,545	63,662,476,177
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22,899,224,335	20,800,536,801	93,288,252,193	80,317,419,212
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		979,252,938	1,033,919,775	2,911,341,436	3,088,451,457
7. Chi phí tài chính	22		3,422,794,190	3,537,268,807	13,132,886,449	13,171,197,772
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,629,871,878	3,056,809,358	10,337,328,119	11,038,100,441
8. Chi phí bán hàng	24		13,771,680,249	7,043,693,727	46,825,971,336	38,437,620,245
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,140,729,345	4,202,502,725	16,685,623,635	13,210,486,662
10 Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		543,273,489	7,050,991,317	19,555,112,209	18,586,565,990
11. Thu nhập khác	31		373,699	-69,474,174	195,806,145	-27,988,758
12. Chi phí khác	32		50	-	18,676,206	6,843,530
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		373,649	-69,474,174	177,129,939	-34,832,288
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		543,647,137	6,981,517,143	19,732,242,148	18,551,733,702
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		236,784,137	1,476,873,820	4,521,868,342	4,138,334,913
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		306,863,001	5,504,643,323	15,210,373,806	14,413,398,789
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		19	344	951	901
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú



Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mãi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS TRẠI CAU
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		97,971,600	105,517,800	437,447,500	406,307,400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		97,971,600	105,517,800	437,447,500	406,307,400
4. Giá vốn hàng bán	11		239,798,114	230,567,789	961,772,117	849,976,431
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(141,826,514)	(125,049,989)	(524,324,617)	(443,669,031)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	113,600
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		139,563,388	136,255,587	524,351,166	434,364,631
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		132,917,376	35,564,833	422,444,310	122,825,404
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(414,307,278)	(296,870,409)	(1,471,120,093)	(1,000,745,466)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(414,307,278)	(296,870,409)	(1,471,120,093)	(1,000,745,466)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(414,307,278)	(296,870,409)	(1,471,120,093)	(1,000,745,466)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Chủ tịch HĐQT



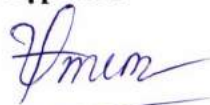

Nguyễn Quang Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS ĐẠI TỪ
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,012,249,700	895,062,600	3,946,498,400	3,397,629,800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,012,249,700	895,062,600	3,946,498,400	3,397,629,800
4. Giá vốn hàng bán	11		894,548,242	903,804,993	3,020,859,857	2,460,831,155
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		117,701,458	-8,742,393	925,638,543	936,798,645
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	456,400
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		905,358,911	773,206,383	2,349,937,090	1,912,124,260
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		484,656,896	165,397,319	1,420,803,198	497,198,549
10 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(1,272,314,349)	(947,346,095)	(2,845,101,745)	(1,472,067,764)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,272,314,349)	(947,346,095)	(2,845,101,745)	(1,472,067,764)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1,272,314,349)	(947,346,095)	(2,845,101,745)	(1,472,067,764)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Chủ tịch HĐQT




Nguyễn Quang Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS VĨ NHAI

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		375,715,300	360,041,519	1,521,613,143	1,332,103,719
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		375,715,300	360,041,519	1,521,613,143	1,332,103,719
4. Giá vốn hàng bán	11		445,663,589	467,466,123	1,888,812,217	1,632,042,825
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(69,948,289)	(107,424,604)	(367,199,074)	(299,939,106)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	543,153
7. Chi phí tài chính	22		66,118,930	89,724,020	255,063,074	298,549,312
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		66,118,930	89,724,020	191,929,846	298,549,312
8. Chi phí bán hàng	24		257,355,677	898,047,958	1,274,796,554	1,796,800,451
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		209,820,674	48,724,928	650,208,799	137,413,866
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(603,243,570)	(1,143,921,510)	(2,547,267,501)	(2,532,159,582)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(603,243,570)	(1,143,921,510)	(2,547,267,501)	(2,532,159,582)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(603,243,570)	(1,143,921,510)	(2,547,267,501)	(2,532,159,582)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				-	-

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú



Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - TRẠM NS PHÚ LƯƠNG
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		102,948,000	90,344,600	416,013,100	376,796,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		102,948,000	90,344,600	416,013,100	376,796,000
4. Giá vốn hàng bán	11		217,987,973	261,838,252	967,050,556	937,249,677
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(115,039,973)	(171,493,652)	(551,037,456)	(560,453,677)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		50,803,815	76,431,573	217,275,518	254,319,785
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50,803,815	76,431,573	217,275,518	254,319,785
8. Chi phí bán hàng	24		94,935,195	161,537,697	607,542,831	633,533,256
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		61,387,889	27,474,440	196,382,881	100,435,987
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(322,166,872)	(436,937,362)	(1,572,238,686)	(1,548,742,705)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(322,166,872)	(436,937,362)	(1,572,238,686)	(1,548,742,705)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(322,166,872)	(436,937,362)	(1,572,238,686)	(1,548,742,705)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNKDNS ĐIỀM THỤY
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		72,020,600	1,651,958,200	3,739,063,764	4,902,139,687
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		72,020,600	1,651,958,200	3,739,063,764	4,902,139,687
4. Giá vốn hàng bán	11		99,531,863	1,175,924,494	3,529,116,039	3,506,777,896
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(27,511,263)	476,033,706	209,947,725	1,395,361,791
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		453,934,762	1,794,437,678	2,584,129,506	3,480,459,050
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18,811,901	142,519,502	230,231,261	398,904,710
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(500,257,926)	(1,460,923,474)	(2,604,413,042)	(2,484,001,969)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(500,257,926)	(1,460,923,474)	(2,604,413,042)	(2,484,001,969)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(500,257,926)	(1,460,923,474)	(2,604,413,042)	(2,484,001,969)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú



Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Chủ tịch HĐQT
CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Quang Mãi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính : VN Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8,692,101,081	9,514,016,216
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28,497,826,634	28,196,188,369
- Các khoản dự phòng	03		2,353,596,806	278,334,491
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ,	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,123,523,254)	(3,149,795,647)
- Chi phí lãi vay	06		10,746,533,483	11,590,969,538
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47,166,534,750	46,429,712,967
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		351,534,918	(5,879,588,809)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,431,874,538	(6,783,476,460)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6,733,524,391	13,465,319,473
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,728,993,498	1,267,627,199
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10,800,252,249)	(11,266,807,408)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,395,213,586)	(2,831,207,960)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12,000,000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(911,352,000)	(1,215,097,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46,317,644,260	33,186,482,002

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2017	Năm 2016
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, chi cho vay và đầu tư các dự án	21		(23,547,809,430)	(28,181,672,212)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác, thu hồi đầu tư và vay các dự án	22		458,278,018	27,300,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50,000,000,000)	(32,207,264,800)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27,000,000,000	25,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,000,000,000)	(2,110,474,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,930,210,853	2,443,773,193
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44,159,320,559)	(35,028,337,819)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	4,760,329,988
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1,843,014,640	13,185,019,112
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(8,583,627,058)	(12,235,658,344)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,461,776,000)	(6,299,497,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12,202,388,418)	(589,806,844)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(10,044,064,717)	(2,431,662,661)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,572,322,229	25,003,984,890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		12,528,257,512	22,572,322,229

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Chủ tịch HĐQT




Nguyễn Quang Mãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu:

Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần theo quyết định số 2691/QĐUB ngày 22/10/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên, giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp và đăng ký thuế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 22/6/2015.

Trụ sở Công ty: Tổ 1, phường Trung Vương, Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 160.000.000.000 đồng, trong đó Nhà nước 42,27%; Nhà đầu tư chiến lược (Công ty CP tập đoàn Quốc tế Đông Á) 41%, các cổ đông khác 16,73%. Mệnh giá 10.000 đồng/1 CP tương đương 16.000.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tư vấn, xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- + Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- + Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước .v.v...
- + Lắp đặt hệ thống điện
- + Xây dựng nhà các loại
- + Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác
- + Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
- + Hoạt động tư vấn quản lý
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- + ..v.v...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Giá bán nước sạch năm 2017 được UBND tỉnh phê duyệt thực hiện từ 01/01. Tuy nhiên giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành, khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.

- Trong kỳ Công ty trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với những công trình sử dụng vốn ngân sách nhưng Nhà nước chưa bố trí vốn để thanh toán 1.337.084.071 đồng, và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với những vật tư chậm luân chuyển 1.016.512.735 đồng.

- Kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2017 toàn Công ty lỗ 2.805.423.994 đồng, lũy kế năm 2017 lãi 4.170.232.739 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy nếu không tính kết quả kinh doanh của các xí nghiệp Trại Cau, xí nghiệp Đại Từ, XN Võ Nhai, Trạm nước sạch Phú Lương và XNKD nước sạch Đầm Thụy thì kết quả kinh doanh khu vực cổ phần quý 4 lãi 306.866.001 đồng, lũy kế năm 2017 lãi 15.210.373.806 đồng lợi nhuận sau thuế. Kết quả kinh doanh khu vực các huyện lỗ 3.112.289.995 đồng

6. Cấu trúc Doanh nghiệp

- Công ty con:

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên

+ Công ty TNHH Friend

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Thái Nguyên - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trưng Vương, TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Tích Lương - Địa chỉ: Tổ 13, Phường Tích Lương, TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Túc Duyên - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trưng Vương TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Trại Cau - Địa chỉ: Tổ 14, Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Đại Từ - Địa chỉ: Xóm Đồng Trũng, Xã Hùng Sơn, Huyện Đại Từ, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Sông Công - Địa chỉ: Tổ 5, Phường Lương Châu, Thị xã Sông Công, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Võ Nhai - Địa chỉ: Phố Thái Long, Thị trấn Đình Cả, Huyện Võ Nhai, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Đầm Thụy - Địa chỉ: Xóm Thành Lập, Xã Hồng Tiến, huyện Phổ Yên, Tỉnh TN

Công ty thành lập Ban QLDA đầu tư và xây dựng, Ban QLDA hạch toán độc lập có con dấu riêng, mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước Thái Nguyên và các Ngân hàng theo từng dự án.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Các số liệu được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

- Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính ban hành và chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

- Công ty hạch toán kế toán tập trung, kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Khi Công ty phát sinh nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ sẽ thực hiện ghi sổ kế toán theo đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc áp dụng lãi suất thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam. Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a, Chứng khoán kinh doanh;

b, Các khoản đầu tư, nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng. Các khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc

c, Các khoản cho vay;

d, Đầu tư vào Công ty con: Công ty đầu tư vốn 100% thành lập 2 Công ty

- Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền và tài sản phi tiền tệ

- Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền.

đ, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e, Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại nợ phải thu bao gồm: Nợ phải thu của khách hàng; phải thu nội bộ; phải thu khác, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu khác.

- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng.

- Phương pháp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Căn cứ vào các khoản nợ đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế để lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2012 của Bộ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo nguyên tắc giá gốc gồm: Chi phí mua (giá mua, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản ...), chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế toán hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Thực hiện theo TT228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính

Cụ thể: Doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho. Phương pháp lập dự phòng là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức dự phòng} & & \text{Lượng vật tư hàng hóa} & & \text{(Giá gốc hàng} & & \text{Giá trị thuần có thể} \\ \text{giảm giá vật tư} = & & \text{thực tế tồn kho tại thời điểm} & \times & \text{tồn kho theo} & - & \text{thực hiện được của} \\ & & \text{hàng hoá} & & \text{sổ kế toán} & & \text{hàng tồn kho)} \end{array}$$

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

8.1, Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

a, Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình: Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế, các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu như nâng cấp, cải tạo thì được ghi nhận tăng nguyên giá, còn trường hợp duy tu, sửa chữa thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

$$+ \text{Nguyên giá TSCĐ mua sắm} \\ \text{(kể cả mua mới và cũ)} =$$

Giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không gồm thuế được hoàn lại) + Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng: lãi tiền vay phát sinh, vận chuyển bốc dỡ, lắp đặt chạy thử .v.v... và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- + Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + chi phí lắp đặt, chạy thử + các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí)
- + Nguyên giá TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng = Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá trị quyết toán công trình XD + lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác
- + Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + Chi phí lắp đặt, chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -> 30 năm
+ Máy móc thiết bị	8 -> 15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 -> 30 năm
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	5 -> 10 năm
+ Tài sản cố định khác	05 năm

b, Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính, được ghi nhận theo nguyên giá.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.
- Phương pháp khấu hao: Theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 5 năm.

8.2, Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản + các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

=> Tài sản cố định được quản lý theo: Nguyên giá, số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

8.3, Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước gồm: Chi phí đồng hồ nước; công cụ dụng cụ sản xuất; dụng cụ đồ dùng văn phòng; bảo hộ lao động . .v.v.....
- Chi phí trả trước được phân loại là ngắn hạn và dài hạn, thời gian phân bổ như sau:
 - + Chi phí trả trước ngắn hạn: Được phân bổ trong vòng 1 năm.
 - + Chi phí trả trước dài hạn: Được phân bổ từ trên 1 năm đến 3 năm
 - + Riêng đồng hồ nước phân bổ 5 năm theo phương án giá bán nước sạch đã được UBND tỉnh phê duyệt
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc
- Nợ phải trả được phân loại như sau: Phải trả người bán; phải trả, phải nộp khác
- Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian để trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Chi phí đi vay của Công ty gồm các khoản vay Ngân hàng thương mại, vay Ngân hàng Châu Á ADB, Vay Ngân hàng WB..v.v.... để thực hiện đầu tư các dự án theo Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên.
- Giá trị khoản vay được ghi nhận là gốc vay và được phân loại là ngắn hạn và dài hạn. Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng dự án như sau:
 - + Vay ngân hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước & vệ sinh TP Thái Nguyên)
 - + Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình cả Võ Nhai)
 - + Vay Ngân hàng Norad và Kfw (Dự án cấp nước thị xã Sông Công)
 - + Vay Vietcombank Hà Nam (DA Cải tạo hệ thống cấp nước TPTN)
- Thanh toán chi phí đi vay: Trả nợ gốc vay các dự án thực hiện trả theo hợp đồng và khế ước vay, nguồn chi trả từ khấu hao TSCĐ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được vốn hóa của Công ty là chi phí lãi vay ngân hàng trong quá trình đầu tư xây dựng.
- Công ty ghi nhận vốn hóa theo quy định của chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay". Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là thời gian vay từ khi đầu tư đến khi chấm dứt giai đoạn đầu tư và có biên bản bàn giao đưa vào sử dụng tài sản, công trình, hạng mục công trình.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả của Công ty gồm:

+ Chi phí lãi vay ngân hàng Châu á ADB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện theo công văn số 358-TC/TCĐN ngày 19/12/1995 của Bộ Tài Chính

+ Chi phí lãi vay ngân hàng Thế giới WB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện tại văn bản số 3160/NHPT-VN ngày 17/9/2013 của NHPT

+ Chi phí lãi vay dự án cấp nước thị xã Sông Công (Vốn vay hỗn hợp Kfw và norad)

+ Chi phí phải trả các nhà thầu dự án: Cấp nước TX Sông Công; DA xây dựng trạm nước sạch Quang Vinh giai đoạn 2, chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm 2017 và các khoản phải trả khác .v.v...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Phương pháp ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận:

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo số nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện các dự án.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố chính sách kế toán và hồi tố những sai sót trọng yếu của các năm trước

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng của Công ty gồm: Doanh thu nước sạch, kinh doanh vật liệu và được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ được chuyển sang người mua. Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thoả mãn 5 điều kiện

- > Doanh nghiệp chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua
- > Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- > Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- > Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu thì chỉ ghi nhận kết quả phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính kỳ này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn 4 điều kiện:

- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- > Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ
- > Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán
- > Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận đã hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính gồm: lãi tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm, lãi từ hoạt động đầu tư vốn (Lợi nhuận Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên năm 2016)

- Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hoá tài sản cố định; thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ; thu các khoản nợ phải trả nhưng không xác định được chủ .v.v....

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại
- Nguyên tắc: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ thì được điều chỉnh giảm doanh thu. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ kỳ trước đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá trị gốc của hàng tồn kho

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, không bao gồm lãi vay được vốn hóa); lãi chậm nộp về cổ phần hóa.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ gồm

+ Các khoản chi phí thực tế phát sinh như: Chi phí nhân viên; chi phí vật liệu; chi phí dụng cụ, đồ dùng; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác của bộ phận bán hàng và ghi nhận theo từng hoạt động SXKD.

+ Các khoản chi quản lý chung của Doanh nghiệp gồm: Tiền lương của bộ phận quản lý DN; vật liệu văn phòng; đồ dùng văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý; tiền thuế, phí các loại; chi phí dịch vụ mua ngoài; các khoản chi phí khác bằng tiền; khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% theo quy định hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc gồm: Chi phí vật tư, nhân công các khoản phải trả cho nhà thầu, người cung cấp và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành TSCĐ. Khi hoàn tất quá trình đầu tư xây dựng cơ bản với các tài sản đủ điều kiện là TSCĐ sẽ ghi tăng TSCĐ. Các công trình sửa chữa lớn khi hoàn thành sẽ hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

ĐVT: Đồng Việt Nam

1 - Tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	- Tiền mặt tại quỹ	1,884,549,368		239,883,088
- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	10,239,514,841		5,837,364,141	
- Tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP đầu tư phát triển VN - CN Thái Nguyên	-		3,000,000,000	
- Tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	404,193,303		5,385,075,000	
- Tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng VPBank - CN Thái Nguyên	-		8,110,000,000	
- Tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng SHB	-		-	
Cộng	12,528,257,512		22,572,322,229	
2 - Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	G/Trị ghi sổ	Giá gốc	G/Trị ghi sổ
<i>a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng - VPBank CN Thái Nguyên		-		17,000,000,000
- Tiền gửi tiết kiệm 6 tháng tại Ngân hàng SHB		50,000,000,000		-
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng - NH TMCP ngoại thương Việt Nam		5,000,000,000		5,000,000,000
- Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng - Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng				10,000,000,000
- Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 4 tháng - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên		217,730,287		207,264,800
Cộng		55,217,730,287		32,207,264,800

<i>b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con:						
+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên	3,000,000,000			3,000,000,000		
+ Công ty TNHH Friend	1,000,000,000					
Cộng	4,000,000,000			3,000,000,000		
3 - Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
a, Phải thu ngắn hạn	19,376,402,501			21,773,530,955		
- Tiền nước khối cơ quan KV Sông Công + Phổ Yên)	2,013,287,479			1,112,039,949		
- Tiền nước khối cơ quan KV thành phố Thái Nguyên	1,056,456,658			585,479,996		
- Ban QL các dự án Giao thông TN (CT cải tạo ngã ba đán - nghĩa trang dốc lim)	-			1,668,206,374		
- Ban QL các dự án Giao thông TN (CT: Dịch chuyển ĐÔCN, DA cải tạo, nâng cấp QL3 Km34+500 đến Km 38+500.	3,990,373,108			3,990,373,108		
- Ban QL các DA đầu tư và XD huyện phú lương: CT cấp nước khu tái định cư Sơn cắm phú lương	1,387,605,000			1,787,605,000		
- Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước Sạch Thái Nguyên				2,185,892,394		
- Phải thu của sản phẩm nước sạch	3,882,885,832			4,220,802,119		
- Phải thu của công trình xây lắp	7,011,199,706			6,097,373,654		
- Phải thu của khảo sát, thiết kế, lập dự toán	34,594,718			122,072,323		
- Phải thu khác của khách hàng khác	-			3,686,038		
a, Phải thu dài hạn	537,042,000			681,685,000		
- Phải thu của công trình xây lắp	537,042,000			681,685,000		
Cộng	19,913,444,501			22,455,215,955		

4 - Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn				
+ Tạm ứng	1,241,204,100		1,252,373,536	
+ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	46,534,397		126,396,377	
+ Phải thu khác	1,582,734,248		1,574,283,002	
Cộng	2,870,472,745		2,953,052,915	-
5 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	-	2,489,447	-	454,763
Cộng	-	2,489,447	-	454,763

6 - Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
C.trình: D/c ĐÔ CN, DA cải tạo, nâng cấp QL3 Km34+500 đến Km 38+500.	3,990,373,108	2,793,261,176	-	-	Trung tâm phát triển quỹ nhà-đất và đầu tư hạ tầng kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên
XD KCNĐT Thụy phần D.tích 180ha. Gói thầu: Đ/chính đường ống cấp nước (Lần 1)	320,699,000	160,349,500	-	-	Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng huyện Phổ Yên
CT: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 10 phường Phan Đình Phùng	411,402,000	411,402,000	411,402,000	205,701,000	Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng TP Thái Nguyên
CT: Mở mạng cấp nước công ty TNHH UJU VINA Thái Nguyên	40,061,379	40,061,379	40,061,379	20,030,690	Công ty CP xây dựng và thương mại Havico
CT: Mở mạng cấp nước trường tiểu học và trung học cơ sở 915, phường Gia Sàng	158,817,557	158,817,557	158,817,557	79,408,779	TT phát triển quỹ nhà đất và ĐTXDHTKT tỉnh TN
Dự án: Tăng cường ATGT trên QL3 đoạn km42+820 đến km43+640	784,270,398	784,270,398	784,270,398	392,135,199	Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên
Công trình: XD cơ sở hạ tầng khu DC số 4 Tân Thịnh (HM: Cấp nước)	214,224,000	107,112,000	186,316,000	186,316,000	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên
Doanh thu Công trình thử áp lực tuyến ống cấp nước khu nhà ở sinh viên Đại học Thái Nguyên	138,185,000	69,092,500	-	-	Đại học Thái Nguyên
CT: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu CN Điem Thụy phần diện tích 180ha)	104,334,894	52,167,447	-	-	Ban Quản lý các dự án đầu tư Xây dựng khu Công nghiệp
Công trình: Dự án cấp nước khu CN Điem Thụy 10 HA (giai đoạn 1) - Hoạt động Xây lắp	11,330,192	11,330,192	11,330,192	3,399,058	Ban Quản lý các dự án đầu tư Xây dựng khu Công nghiệp
XD QL3 mới đoạn HNTN (HM: Nút giao thông Tân Lập)	57,975,520	57,975,520	57,975,520	17,392,656	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên
Công trình khu dân cư số 6 phường Thịnh Đán	372,921,788	372,921,788	372,921,788	111,876,536	TT phát triển quỹ nhà đất và ĐTXDHTKT tỉnh TN

6 - Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
DA Tăng cường ATGT trên QL3 đoạn km44+700-km51 và km63+200-km64+500	389,082,106	389,082,106	389,082,106	116,724,632	Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên
CT: Khu dân cư số 5 Phan Đình Phùng	14,533,000	4,359,900	-	-	Cty CPXD số 3 - Vinaconex
CT: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 10 phường Phan Đình Phùng	86,402,000	25,920,600	-	-	
CT: Nâng cấp, cải tạo đường ống cấp nước sinh hoạt trong khuôn viên trụ sở UBND huyện Phổ Yên	118,379,000	35,513,700	118,379,000	59,189,500	BQL các dự án đầu tư và XD huyện Phổ Yên
CT: Mở mạng cấp nước trường tiểu học và trung học cơ sở 915, phường Gia Sàng	9,078,557	2,723,567	-	-	BQL các DA đầu tư và xây dựng TP Thái Nguyên
CTCN: Khu TĐC Đại học Thái Nguyên thuộc khu dân cư nam Đại học Thái Nguyên (Giai đoạn 3)	38,970,617	11,691,185	-	-	Đại học Thái Nguyên
Công trình: XD cơ sở hạ tầng khu tái định cư số 1 phường Tân Long	35,983,000	-	35,983,000	-	TT phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên
CT: DC đường ống C/Nước PV giải phóng mặt bằng thuộc DA khu sân cơ số 3 Phường Quan triều	170,641,632	-	170,641,632	170,641,632	TT phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên
Công trình: Thử áp lực khu dân cư số 3 phường Quan triều	12,842,000	-	12,842,000	-	TT phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên
CT: Lắp đặt TOOCN đường Quang Trung (DA quốc lộ 3 tránh TPTN)	84,816,043	-	84,816,043	-	TT phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên
Công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Yên Gia I - Xã Tân phú, huyện Phổ Yên	12,308,000	-	12,308,000	-	Công ty CP đầu tư và XD Bắc Hà
Công trình: Cấp nước khu tái định cư tuyến QL3 thuộc khu dân cư nam ĐH Thái Nguyên	29,184,615	-	29,184,615	-	Công ty CP Hoàng Minh
Công trình: Dịch chuyển đường ống cấp nước sinh hoạt đường Bắc Nam thuộc DA khu đô thị Hồ Xương Rồng	287,401,618	-	287,401,618	287,401,618	TT phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên
Công trình cải tạo quốc lộ 37	332,032,013	-	332,032,013	332,032,013	TT phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên
Công trình cấp nước khu tái định cư xã Phúc Hà	29,161,166	-	29,161,166	-	TT quỹ đất thành phố Thái Nguyên

6 - Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
CT dịch chuyển đường ống cấp nước khu tái định cư số 5 QL3 tránh TPTN	1,184,000	-	1,184,000	-	TT phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên
Công trình: Di chuyển đường ống cấp nước sinh hoạt tuyến QL3 tránh Thành phố Thái Nguyên	169,077,608	-	169,077,608	-	TT phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên
CT: Sửa chữa tuyến ống DN200 đường Phan Đình Phùng thuộc gói thầu FA	15,309,000	-	15,309,000	4,592,700	Công ty CP tư vấn và XD Thủ đô
Công trình khu dân cư số 6 phường Thịnh Đán	122,921,788	-	-	-	TT phát triển quỹ nhà đất và ĐTXDHTKT tỉnh TN
Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật: DA tăng cường ATGT trên QL3 đoạn km51 đến km 63+200	49,706,108	49,706,108	-	-	Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên
Lập BCKTKT DA tăng cường ATGT trên QL 3 đoạn km 51 đến km 63+200	-	-	49,706,108	-	Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên
K/s, t/k hạng mục cấp nước-Dự án nâng cấp đường Việt Bắc (GD1)	13,938,505	-	-	-	Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên
Khảo sát thiết kế, lập DT	20,656,213	-	-	-	Các hộ dân
Công ty luyện cán thép Gia Sàng	11,020,475	-	11,020,475	-	Công ty luyện cán thép Gia Sàng
Công ty luyện cán thép Gia Sàng	23,125,200	-	23,125,200	-	Công ty luyện cán thép Gia Sàng
Mở mạng CN Trường cao đẳng công nghiệp Việt Đức	-	-	33,376,000	33,376,000	Trường cao đẳng công nghiệp Việt Đức
Cộng	8,682,349,100	5,537,758,623	3,827,724,418	2,020,218,012	

7 - Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	9,938,758,301	1,768,272,367	15,324,110,641	(661,631,846)
- Công cụ, dụng cụ;	430,249,645	1,812,004	466,556,832	(91,939,790)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	6,081,680,209	-	6,081,680,209	-
- Thành phẩm.	23,254,017	911,531	33,469,028	(911,531)
Cộng	16,473,942,172	1,770,995,902	21,905,816,710	(754,483,167)

- Giá trị hàng hoá tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ = 3.541.991.804 đồng trong đó:

+ Vật tư của dự án cấp nước và vệ sinh TP Thái nguyên: 2,702,012,051 đồng

+ Các dự án khác: 839,979,753 đồng

+ Nguyên nhân: Vật tư của dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Thái Nguyên bàn giao, vật tư nhập của các công trình, dự án do thay đổi thiết kế chưa sử dụng; vật tư tồn đọng, chậm luân chuyển nhiều năm hiện tại lạc hậu, không phù hợp với công nghệ

+ Hướng xử lý đối với hàng tồn kho, ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Đề nghị bán thanh lý thu hồi vốn

8 - Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Đầu tư, xây dựng:		5,205,531,428	-	11,971,592,230
+ CT cấp nước KV Sơn Cẩm Phú Lương (CP khảo sát địa hình + thăm tra sơ khảo sát địa hình, dự toán thi công)		130,772,727		130,772,727
+ CT cải tạo HTCN thành phố Thái Nguyên (CP lập báo cáo kinh tế kỹ thuật)		-		6,778,593,091
+ CT: Nâng cấp đường Tân Quang D300		-		11,618,000
+ CT: Nâng cấp đường Lương ngọc quyền D300		-		8,480,000
+ Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên		5,074,758,701		5,028,988,412
+ Dự án xây dựng trạm nước sạch Quang Vinh giai đoạn 2		-		13,140,000
- Sửa chữa lớn tài sản cố định : Sửa chữa, dịch chuyển các tuyến ống D40, 63, 100, 150, 200 đường Chu Văn An		166,313,043		166,313,043
Cộng		5,371,844,471	-	12,137,905,273

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	128,903,291,443	97,650,301,209	316,933,070,772	723,540,727	146,180,000	544,356,384,151
- Mua sắm mới		1,645,488,000				1,645,488,000
- Đầu tư xây dựng mới						
+ Dự án xây dựng trạm nước sạch Quang Vinh giai đoạn 2	316,607,763	80,842,910	54,772,909			452,223,582
+ CT: Tuyến ống cấp nước DN300 Đường Tân Quang			2,050,019,155			2,050,019,155
+ Công trình cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên		4,861,925,562	4,554,316,251			9,416,241,813
+ Công trình mạng cấp 3 nội bộ			1,546,214,743			1,546,214,743
+ CT tuyến ống CN D300 Lương Ngọc Quyến (Từ ngã ba Mỏ bạc đến ngã tư Đồng Quang)			2,838,107,195			2,838,107,195
+ CT tuyến ống CN D300 khu công nghiệp Diềm Thụy			11,789,971,352			11,789,971,352
- Thanh lý TSCĐ		2,379,273,367		50,568,000		2,429,841,367
- Điều chỉnh giảm CT QL3 mới HN - TN và CT: Nút giao thông Tân lập theo kết luận của Kiểm toán			35,517,273			35,517,273
Số cuối kỳ	129,219,899,206	101,859,284,314	339,730,955,104	672,972,727	146,180,000	571,629,291,351

2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(43,598,455,280)	(42,682,595,750)	(98,039,822,783)	(557,183,102)	(146,179,960)	(185,024,236,875)
- Khấu hao trong kỳ	(5,800,781,074)	(7,551,126,990)	(15,168,585,118)	(68,470,248)	(40)	(28,588,963,470)
- Thanh lý TSCĐ		2,379,273,367		50,568,000		2,429,841,367
Số cuối kỳ	(49,399,236,354)	(47,854,449,373)	(113,208,407,901)	(575,085,350)	(146,180,000)	(211,183,358,978)
3. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	85,304,836,163	54,967,705,459	218,893,247,989	166,357,625	40	359,332,147,276
Số cuối kỳ	79,820,662,852	54,004,834,941	226,522,547,203	97,887,377	-	360,445,932,373

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; 27,846,773,493 đồng

* Nguyên giá TSCĐ còn tốt cần dùng cho SXKD : Nguyên giá 571,629,291,351 đồng

Giá trị hao mòn 211,183,358,978 đồng

Giá trị còn lại 360,445,932,373 đồng

* Nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi Nguyên giá 1,571,705,801 đồng

Giá trị hao mòn 717,529,192 đồng

Giá trị còn lại 854,176,609 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

- Nguyên giá TSCĐ vô hình	
+ Số dư đầu năm	108,000,000
+ Số dư cuối kỳ	108,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	
+ Số dư đầu năm	30,367,742
+ Khấu hao trong kỳ	21,600,000
+ Số dư cuối kỳ	51,967,742
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
+ Tại ngày đầu năm	77,632,258
+ Số dư cuối kỳ	56,032,258

11 - Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a, Ngắn hạn	476,753,358	1,419,543,075
- Chi phí đầu tư đồng hồ nước	28,187,693	650,958,126
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng		
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	52,176,356	127,525,329
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	19,171,676	59,432,861
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	377,217,633	581,626,759
b, Dài hạn	7,209,058,785	7,995,262,566
- Các khoản chi khác		
+ Chi phí đầu tư đồng hồ nước	6,123,860,220	5,880,991,783
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	99,582,122	101,477,139
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	290,774,308	547,193,405
+ Chi phí dài hạn khác	694,842,135	1,465,600,239
Cộng	7,685,812,143	9,414,805,641

12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	8,005,258,344	8,005,258,344	7,260,167,744	8,583,627,058	9,328,717,658	9,328,717,658
+ Vay NHTMCP công thương VN - CN Thái nguyên (DA NM điện tử Sam Sung)	-	-	-	460,000,000	460,000,000	460,000,000
+ Vay NHĐT và phát triển VN - CN Thái Nguyên (DA cấp nước TX Sông Công)	-	-	-	1,235,059,314	1,235,059,314	1,235,059,314
+ Vay ngân hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN)	5,336,204,272	5,336,204,272	5,336,204,272	5,336,204,272	5,336,204,272	5,336,204,272
+ Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai)	1,179,454,072	1,179,454,072	1,179,454,072	1,179,454,072	1,179,454,072	1,179,454,072
+ Vay việtcombank Hà Nam (DA cải tạo hệ thống cấp nước TPTN)	1,489,600,000	1,489,600,000	744,509,400	372,909,400	1,118,000,000	1,118,000,000
b, Vay dài hạn	136,679,593,332	136,679,593,332	1,843,014,640	7,260,167,744	142,096,746,436	142,096,746,436
+ Vay ngân hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN) Kỳ hạn 18 năm	29,349,123,504	29,349,123,504	-	5,336,204,272	34,685,327,776	34,685,327,776
+ Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai) Kỳ hạn 17 năm	13,563,721,843	13,563,721,843	-	1,179,454,072	14,743,175,915	14,743,175,915
+ Vay ngân hàng Norad + Kfw (DA cấp nước TX Sông Công). Thời hạn trả nợ 17 năm	89,297,947,985	89,297,947,985	-	-	89,297,947,985	89,297,947,985
+ Vay việtcombank Hà Nam (DA cải tạo hệ thống cấp nước TPTN)	4,468,800,000	4,468,800,000	1,843,014,640	744,509,400	3,370,294,760	3,370,294,760
Cộng	144,684,851,676	144,684,851,676	9,103,182,384	15,843,794,802	151,425,464,094	151,425,464,094

13. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
+ Công ty TNHH một thành viên khai thác Thủy lợi Thái nguyên (Tiền mua nước thô)	3,611,367,300	3,611,367,300	2,483,379,600	2,483,379,600
+ DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn đối ứng Chủ đầu tư)	1,543,583,088	1,543,583,088	1,817,817,088	1,817,817,088
+ Công ty TNHH nhựa Âu Châu xanh	603,625,880	603,625,880	1,883,144,531	1,883,144,531
+ Công ty TNHH công trình nước sạch TN	952,713,645	952,713,645	4,202,910,364	4,202,910,364
+ DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn Ngân sách)	7,049,177,618	7,049,177,618	7,049,442,773	7,049,442,773
+ Phải trả các nhà cung cấp khác	8,965,763,978	8,965,763,978	7,745,433,025	7,745,433,025
Cộng	22,726,231,509	22,726,231,509	25,182,127,381	25,182,127,381
14 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a, Phải nộp	2,574,402,519	20,092,543,224	18,614,037,333	4,052,908,410
- Thuế giá trị gia tăng	-	2,550,382,274	2,550,382,274	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,895,213,586	4,521,868,342	3,395,213,586	3,021,868,342
- Thuế thu nhập cá nhân	36,954,900	314,878,683	351,833,583	-
- Thuế tài nguyên	195,155,940	1,297,950,310	1,383,782,860	109,323,390
- Lệ phí môn bài	-	10,000,000	10,000,000	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	68,075,858	68,075,858	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	447,078,093	11,329,387,757	10,854,749,172	921,716,678
b, Phải thu	475,300	-	-	475,300
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	475,300	-	-	475,300

15. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Chi phí phải trả ngắn hạn		
+ Chi phí phải trả các nhà thầu DA xây dựng trạm nước sạch Quang Vinh giai đoạn 2	5,621,273	425,850,546
+ Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016	-	120,600,000
+ Dự án cấp nước thị xã Sông Công	220,332,825	220,332,825
+ Công ty CP chứng khoán phố Wall - CP tư vấn đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán	-	27,272,727
+ Quỹ phòng chống thiên tai	339,906,000	192,762,000
+ Xí nghiệp xây lắp công trình	2,104,575	9,688,970
+ Xí nghiệp thi công xây lắp công trình (CT Đấu nối mở rộng HTCN Lợi Hải - Công Hải, Thuận Bắc và công trình Ma Lâm, Ninh Thuận	1,320,538,210	-
+ Chi phí lãi vay các dự án, công trình	297,116,070	329,834,836
+ Dự án Xây dựng tuyến ống cấp nước DN300 KCN Điem Thụy (XN Sông Công)	575,597,273	-
+ Chi phí phải trả khác	861,776,545	-
Cộng	3,622,992,771	1,326,341,904
16. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải trả ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2,231,000	385,300
- Kinh phí công đoàn	78,140,493	45,382,829
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Cổ tức, các quỹ thuộc vốn Nhà nước	24,992,771,840	20,934,851,840
- Các khoản lãi chậm nộp về Nhà nước	16,373,657,264	13,535,965,706
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,079,010,746	412,305,364

17 *Vốn chủ sở hữu*

a. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	160,000,000,000	101,504,724,320	(6,739,354,885)	2,485,077,338	257,250,446,773
- Tăng vốn trong năm trước		6,200,611,919	-	4,076,634,964	6,200,611,919
+ Vốn khác của chủ sở hữu		6,200,611,919			6,200,611,919
+ Quỹ đầu tư phát triển				4,076,634,964	
- Lãi năm trước			22,961,950,551		22,961,950,551
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước		25,791	16,306,539,858	-	16,306,565,649
- Lỗ năm trước			17,586,269,248		17,586,269,248
Số dư đầu năm nay	160,000,000,000	107,705,310,448	(17,670,213,440)	6,561,712,302	256,596,809,310
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu					-
+ Vốn khác của chủ sở hữu		-			-
+ Quỹ đầu tư phát triển					-
- Lãi trong kỳ			24,926,361,317		24,926,361,317
- Tăng vốn trong năm nay				4,367,987,025	4,367,987,025
- Giảm vốn trong năm nay	-		14,559,956,750		14,559,956,750
- Lỗ trong kỳ			20,756,128,578		20,756,128,578
Số dư cuối kỳ	160,000,000,000	107,705,310,448	(28,059,937,451)	10,929,699,327	250,575,072,324

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn điều lệ	160,000,000,000	160,000,000,000
+ Vốn Nhà nước (42,27%)	67,632,000,000	67,632,000,000
+ Công ty CP tập đoàn quốc tế Đông Á (41%)	65,600,000,000	65,600,000,000
+ Các cổ đông khác (16,73%)	26,768,000,000	26,768,000,000
- Vốn khác của chủ sở hữu (nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện ác dự án)	107,705,310,448	107,705,310,448
- Quỹ đầu tư phát triển	10,929,699,327	6,561,712,302
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(28,059,937,451)	(17,670,213,440)
Cộng	250,575,072,324	256,596,809,310
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160,000,000,000	160,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	160,000,000,000	160,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9,600,000,000	10,912,000,000
<i>Trong đó:</i> + Cổ tức thuộc vốn Nhà nước	4,057,920,000	4,612,502,400
+ Cổ tức của nhà đầu tư chiến lược (CTCP tập đoàn quốc tế Đông Á)	3,936,000,000	4,473,920,000
+ Cổ tức của các cổ đông khác	1,606,080,000	1,825,577,600

d. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,000,000	16,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	16,000,000	16,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
đ. Cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm (%)	6.00	6.82
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	10,929,699,327	6,561,712,302
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi)	1,816,256,283	2,236,375,394
+ <i>Quỹ khen thưởng</i>	809,172,669	553,487,806
+ <i>Quỹ phúc lợi</i>	152,907,005	727,974,143
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>	854,176,609	954,913,445
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể		
18, Nguồn kinh phí	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	24,007,600	36,007,600

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	38,015,147,800	34,631,144,813
+ Nước sạch Túc Duyên, Tích Lương, Sông công	36,321,773,291	31,420,350,900
+ Nước sạch Trại Cau	97,971,600	105,517,800
+ Nước sạch Đại Từ	1,012,249,700	895,062,600
+ Nước sạch Võ Nhai	375,715,300	360,041,519
+ Nước sạch Phú Lương	102,948,000	90,344,600
+ Nước sạch Đầm Thụy	72,020,600	1,651,958,200
+ Vật liệu	32,469,309	107,869,194
+ Nước tinh khiết		-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	11,418,577,561	9,811,601,290
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15,250,000	(46,605,545)
Cộng	49,448,975,361	44,396,140,558
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	15,721,861,484	13,766,286,784
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	11,049,264,123	9,789,566,177
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	15,250,000	(23,572,272)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	26,786,375,607	23,532,280,689

4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	979,252,938	1,033,919,775
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	979,252,938	1,033,919,775
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	2,767,794,623	3,222,964,951
- Lãi chậm nộp về cổ phần hóa	771,922,312	480,459,449
Cộng	3,539,716,935	3,703,424,400
6 - Thu nhập khác (Mã số 31)	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;	-	27,300,000
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	372,600	
- Các khoản thu nhập khác.	1,099	(96,774,174)
Cộng	373,699	(69,474,174)
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;	-	-
- Các khoản bị phạt (Do chậm nộp các khoản bảo hiểm);	-	-
- Các khoản chi khác.	50	-
Cộng	50	-
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7,048,324,081	4,622,183,747
- Chi phí tiền lương	2,368,797,275	1,716,779,475
- Thuế các loại	335,685,940	423,009,460
- Chi phí quản trị	398,520,000	341,980,000

- Các khoản chi phí quản lý khác	3,945,320,866	2,140,414,812
b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	15,622,828,182	10,807,179,030
- Chi phí tiền lương	5,929,654,025	3,032,510,330
- CP sửa chữa mạng lưới đường ống	1,448,480,469	426,043,148
- CP đồng hồ nước	659,368,229	860,980,082
- CP khấu hao tài sản cố định	3,842,595,816	3,493,304,594
- Chi phí khác bằng tiền	3,742,729,643	2,994,340,876
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	11,946,962,608	5,720,416,654
- Chi phí nhân công	16,135,207,050	10,270,271,816
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,336,558,507	7,151,029,823
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,652,853,694	9,878,990,145
- Chi phí khác bằng tiền	13,469,479,746	7,304,475,539
Cộng	50,541,061,605	40,325,183,977
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 50)	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	236,781,137	1,476,873,821
Trong đó: - Lợi nhuận kế toán	78,196,675	1,380,781,930
- CP không hợp lệ khi tính thuế TNDN (Lãi chậm nộp về cổ phần hóa)	154,384,462	96,091,890
- CP không hợp lệ khi tính thuế TNDN (Các khoản chi phí khác)	4,200,000	

VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
2	Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
3	Số tiền đã vay thực thu trong kỳ	1,843,014,640	13,185,019,112
	- Vay Ngân hàng Kfw + Norad (Dự án cấp nước thị xã Sông Công)	-	8,696,724,352
	- Vay Vietcombank Hà Nam (DA Cải tạo hệ thống cấp nước TPTN)	1,843,014,640	4,488,294,760
4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	8,583,627,058	12,235,658,344
	- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (Khoản vay ADB)	5,336,204,272	5,336,204,272
	- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (Khoản vay WB)	1,179,454,072	1,179,454,072
	- BIDV Thái Nguyên (DA Sông Công)	1,235,059,314	4,800,000,000
	- Vietinbank Thái Nguyên	460,000,000	920,000,000
	- Vietcom bank - CN HÀ Nam (DA cải tạo HTCNTPTN)	372,909,400	-

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Quang Mãi